

GIẢI PHÁP TỔNG HỢP ĐỂ PHỤC HỒI VÀ QUẢN LÝ RPHĐN Ở TÂY NGUYÊN

TRẦN VĂN CON, NGUYỄN TOÀN THẮNG

Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Rừng phòng hộ đầu nguồn (RPHĐN) ở Tây Nguyên có vai trò tối quan trọng không chỉ ở chức năng điều tiết nguồn nước, phòng ngừa thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu mà còn ở chức năng cung cấp nguồn sinh kế cho người dân địa phương nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Việc tìm ra các giải pháp tổng hợp nhằm phục hồi và quản lý RPHĐN ở Tây Nguyên theo hướng bền vững và đa chức năng đang là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Vài nét về hiện trạng RPHĐN ở Tây Nguyên

RPHĐN có vai trò tối quan trọng trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với khu vực Tây Nguyên, nơi có vị trí chiến lược là mái nhà chung của ba nước Đông Dương. Tối quan trọng bởi vì RPHĐN không chỉ có vai trò điều tiết chế độ thủy văn, hạn chế lũ lụt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu... mà còn cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đa mục đích cho sinh kế và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với các nhóm cư dân bản địa có thu nhập thấp.

Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực nhằm ngăn chặn việc tàn phá và suy giảm tài nguyên rừng nói chung và RPHĐN nói riêng, nhưng đáng tiếc là các kết quả đạt được cho đến nay là rất nhỏ. Các dự án quốc tế và quốc gia nhằm phục hồi và quản lý bền vững rừng tự nhiên rất nhiều, nhưng vấn đề suy thoái rừng vẫn là chủ đề chính mà các cơ quan chính phủ và phi chính phủ đặc biệt quan tâm.

Tây Nguyên với tổng diện tích tự nhiên gần 5,5 triệu ha, trong đó có hơn 2,9 triệu ha đất có rừng (89,3% là rừng tự nhiên và 10,7% rừng trồng) với độ che phủ rừng bình quân toàn vùng là 47,5%. Trong số gần 2,6 triệu ha rừng tự nhiên, rừng lá rộng thường xanh chiếm 76,3%; rừng khộp

chiếm 17,8% và rừng lá kim chiếm 5,9%. Tuy trữ lượng rừng khộp rất thấp, nhưng vai trò sinh thái của nó rất quan trọng. Do đánh giá sai về vai trò này và quan niệm rừng khộp là rừng nghèo kiệt nên nhiều diện tích rừng khộp đã bị chuyển đổi sang trồng các loại cây công nghiệp nhưng phần lớn các dự án chuyển đổi này đều bị thất bại. Rừng lá kim (rừng Thông) phân bố tự nhiên ở Lâm Đồng và Kon Tum (độ cao 900-1.700 m) cũng là một hệ sinh thái rất nhạy cảm. Rừng lá rộng thường xanh phân bố rộng khắp từ độ cao 300 m trở lên. Trong khi ở nhiều vùng sinh thái khác trong cả nước, diện tích rừng tăng trong giai đoạn 2005-2010 thì rừng Tây Nguyên lại giảm. Khi xem xét riêng từng loại rừng thì diện tích rừng tự nhiên giảm tới 93.256 ha, rừng trồng tăng 53.356 ha. Diện tích rừng trồng tiếp tục tăng nhanh đã phản ánh đúng hiệu quả của các dự án trồng rừng 661; dự án trồng nguyên liệu giấy... Diện tích rừng trồng tăng đã bù đắp được phần nào diện tích rừng tự nhiên bị mất do chuyển đổi trồng cây công nghiệp.

Bên cạnh đó, việc phát triển các công trình thủy điện, thủy lợi có tác động rất lớn đến rừng ở Tây Nguyên nói chung và RPHĐN nói riêng. Các hồ chứa thủy điện, thủy lợi khi xây dựng sẽ nhấn chìm nhiều diện tích rừng nhưng rừng lại có vai trò rất quan trọng đối với việc đảm bảo tuổi thọ cho các công trình này, vì thế việc phục hồi và quản lý RPHĐN càng trở nên cấp bách.

Tài nguyên rừng giàu có, với nhiều loài gỗ quý là mục tiêu nhắm tới của lâm tặc. Thông qua các phương tiện truyền thông, chúng ta đều biết những vụ phá rừng lớn đã xảy ra ở tất cả các tỉnh Tây Nguyên và vẫn còn tiếp diễn. Đôi khi, do vấn đề lợi ích và chính sách chưa khôn khéo, chính người dân lại đứng về phía lâm tặc để chống lại lực lượng kiểm lâm và chính quyền. Vấn đề này cũng cần được nghiên cứu về khía cạnh quản lý, trong đó chú trọng sự hợp tác trên cơ sở chia sẻ quyền lực, trách nhiệm, quyền lợi và mối quan hệ.

Một số nhân tố ảnh hưởng đến chính sách và giải pháp phục hồi, quản lý RPHĐN Tây Nguyên

Các mục đích quản lý tài nguyên rừng, trong đó có RPHĐN luôn thay đổi theo thời gian tùy thuộc vào sự thay đổi về thang



giá trị, điều kiện kinh tế, chính trị và nguồn tài nguyên rừng. Các mục đích quản lý tài nguyên rừng hiện nay đã được mở rộng để bao hàm được tính đa chức năng của các sản phẩm và dịch vụ rừng. Các công cụ chính sách của chúng ta cũng phải được thay đổi để phù hợp với tính đa chức năng đó.

Rừng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đa dạng cho các cộng đồng nông thôn có thu nhập thấp. Chúng bao gồm các dịch vụ về văn hóa, tâm linh... đến các sản phẩm như củi đun, gỗ để làm nhà, thức ăn gia súc và dược liệu. Khi xã hội phát triển, mối quan hệ phụ thuộc vào rừng sẽ giảm đi nhưng họ vẫn phải cần đến các sản phẩm và dịch vụ của rừng.

Ngoài bản chất tự nhiên của các sản phẩm và dịch vụ, rất nhiều nhân tố khác chi phối sự lựa chọn giữa thị trường hay Chính phủ để phân phối và bảo vệ tài nguyên rừng và nhận biết các lựa chọn chính sách. Việc ước lượng giá trị kinh tế của các sản phẩm và dịch vụ có thể cải thiện hiệu quả của các công cụ chính sách trong quản lý và bảo vệ rừng. Các giá trị xã hội về hiệu quả kinh tế, các quá trình dân chủ hóa, quản trị cộng đồng, tính bình đẳng và tiêu chuẩn nghề nghiệp chi phối các quyết định chính sách. Các giá trị kinh tế của sản phẩm và dịch vụ chỉ có một cách duy nhất để xác định là nó được sản xuất và phân phối như thế nào. Rừng cung cấp nhiều giá trị và dịch vụ khác nhau, như điểm nghỉ dưỡng, du lịch, bảo vệ chất lượng nước, phục hồi các khu đất ướt, các loài bị đe dọa... Chi trả trực tiếp từ Chính phủ và thông qua thị trường cho việc bảo vệ các giá trị này đang được gia tăng một cách nhanh chóng.

Trong tương lai, chúng ta sẽ phải đối mặt với những thách thức lớn sau đây:

- Áp lực đối với diện tích RPHĐN ở Tây Nguyên ngày càng gia tăng do tăng dân số và nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội.

- Chính quyền địa phương ở các tỉnh Tây Nguyên không đủ năng lực về tài chính và tổ chức thể chế để thực hiện

các chức năng quản lý RPHĐN theo hướng bền vững và đa chức năng. Bởi vì các mục tiêu quản lý đa chức năng đòi hỏi nhiều chuyên gia có kiến thức chuyên môn cao và năng lực tổ chức của các ban quản lý đủ mạnh, trong khi đó ngân sách nhà nước dành cho các chương trình phục hồi và quản lý RPHĐN hầu như không tăng. RPHĐN vẫn không được quản lý tốt, các hoạt động lấn chiếm, sử dụng không được kiểm soát vẫn gia tăng.

- Cơ chế quản lý tập trung với các công cụ chính sách theo hình thức chiếc gậy (các điều luật cấm, phạt) để hạn chế các hoạt động sinh kế của người dân có ảnh hưởng xấu đến tài nguyên RPHĐN trong thời đại dân chủ hóa và phân quyền ngày nay không còn thích hợp về mặt chính trị và rất khó thành công.

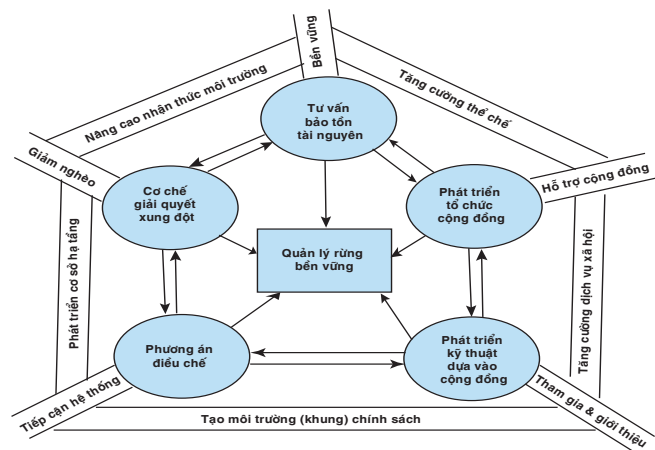
- Các chức năng quản lý nhà nước đối với RPHĐN ngày càng được chuyển về các cấp địa phương, các cộng đồng và hộ gia đình. Điều này đòi hỏi phải có các giải pháp mới phù hợp hơn để phục hồi và quản lý RPHĐN.

Phần lớn các thách thức này chỉ có thể được vượt qua khi có sự đồng thuận về trách nhiệm của cộng đồng người dân địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước. Tức là các quyền lợi của dân địa phương từ rừng và mục tiêu bảo vệ đa dạng sinh học phải được tăng cường sao cho họ không chỉ chấp nhận bảo vệ RPHĐN mà còn tự bảo vệ nguồn tài nguyên cho sinh kế của họ. Sự tham gia và tự cứu là nền tảng của việc cân bằng các mục tiêu bảo vệ và phát triển. Các chiến lược quản lý mới cần được phát triển, đặc biệt đối với những người sống trong và gần RPHĐN theo hướng thu hút nhiều hơn cộng đồng địa phương và các bên liên quan tham gia.

Hệ thống giải pháp

Mục tiêu của các giải pháp mới là nhằm cân bằng các lợi ích bảo vệ RPHĐN với phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Nguyên. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi phát triển một khung (mạng lưới) các giải pháp tổng hợp với giả thiết cơ bản là thông qua việc phục hồi và quản lý RPHĐN, các điều kiện sinh kế của người dân sống trong và gần RPHĐN sẽ có những thay đổi căn bản, tuy nhiên tự bản thân việc phục hồi và quản lý bền vững RPHĐN không đủ khả năng để phản ứng phù hợp với sự thay đổi này. Hệ thống sinh kế (tổng thể các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa) của dân cư sống trong và gần RPHĐN vượt ra ngoài phạm vi của phục hồi và quản lý RPHĐN. Về nguyên tắc, những người dân sống trong và xung quanh RPHĐN luôn quan tâm đến việc duy trì tài nguyên rừng, đặc biệt khi rừng là nguồn sinh kế chủ yếu của họ. Do đó, phá rừng không phải là mục đích của họ, mà là do ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài (ví dụ do tăng mật độ dân số bằng di dân tự do) dẫn đến việc sử dụng tài nguyên rừng thiếu bền vững. Bảo vệ RPHĐN bằng cách hạn chế việc sử dụng tài

nguyên rừng chỉ làm gia tăng vòng “luẩn quẩn” dẫn đến sử dụng quá mức và suy giảm tài nguyên rừng. Khả năng của người dân và các ứng xử của họ trong sử dụng tài nguyên cần được thay đổi để thích ứng với điều kiện mới, chứ không phải cấm hoặc hạn chế họ sử dụng.



Hình trên phác thảo mạng lưới các giải pháp tổng hợp để phục hồi và quản lý RPHDN ở Tây Nguyên. Ở trung tâm của mạng lưới là quản lý bền vững và đa chức năng RPHDN với vai trò là mục đích của 5 nhóm giải pháp liên quan chặt chẽ với nhau trên quan điểm phương pháp luận hệ thống và có sự tham gia:

Phương án điều chế (kế hoạch quản lý): đây là cẩm nang của quá trình quản lý rừng, nó phải được xây dựng dựa trên cơ sở thỏa thuận của tất cả các bên liên quan và chia sẻ sự điều chỉnh về lợi ích và trách nhiệm của các đối tác nhằm quản lý tài nguyên RPHDN một cách bền vững và đa chức năng với sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Việc đàm phán và thỏa thuận bao gồm kế hoạch sử dụng đất, quyền sử dụng phân phối cho các bên tham gia.

Cơ chế giải quyết xung đột: bao gồm các nguyên tắc và quy chế để phân tích và cân bằng các lợi ích của các bên liên quan khi xảy ra các xung đột hoặc tranh chấp, đặc biệt là khi có sự đối lập giữa lợi ích của những người dân sống trong và gần RPHDN với các cơ quan quản lý.

Phát triển các kỹ thuật có sự tham gia của cộng đồng: người dân địa phương được khuyến khích tham gia vào quá trình phát triển các kỹ thuật, các sáng kiến về kinh tế và xã hội để hỗ trợ cho quá trình quản lý rừng. Mục đích cuối cùng của các giải pháp này là tạo ra được các cơ hội để nâng cao thu nhập cho người dân và quản lý rừng bền vững. Các kỹ thuật và sáng kiến này nhằm mục đích kết nối phục hồi và quản lý RPHDN với việc



RPHDN ở Đắk Nông

phát triển bền vững kinh tế - xã hội (xem thêm Trần Văn Con, 2013).

Phát triển tổ chức cộng đồng: cộng đồng thôn bản sống trong và gần rừng được thừa nhận có vai trò quan trọng trong quản lý rừng bền vững, vì vậy nâng cao năng lực của cộng đồng là hết sức cần thiết. Cần thiết phải đào tạo năng lực tổ chức và quản lý của cộng đồng, đặc biệt là năng lực của người lãnh đạo cộng đồng để họ có khả năng đại diện được cho cộng đồng bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ trong quá trình tham gia quản lý rừng bền vững. Trong quá trình phát triển và nâng cao năng lực cho cộng đồng, vai trò của các Ban quản lý rừng phòng hộ là rất quan trọng.

Tư vấn bảo tồn tài nguyên: các kiến thức khoa học kỹ thuật cần phải được chuyển giao đến cho người dân. Điều đó sẽ cải thiện nhận thức của người dân đối với các quá trình sinh thái, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh với các hành vi sử dụng quá mức tài nguyên, tàn phá môi trường.

Năm nhóm giải pháp này là thành tố của mạng lưới các giải pháp tổng hợp. Không một thành tố nào có thể hoạt động mà không làm thay đổi các thành tố khác. Trong tổng thể, mạng lưới của 5 thành tố này cũng không thể hoạt động có hiệu quả nếu không có các giải pháp bổ sung như: phát triển cơ sở hạ tầng, tăng cường thể chế, tạo môi trường chính sách, nâng cao nhận thức môi trường và tăng cường các dịch vụ xã hội. Hệ thống mạng lưới các giải pháp này được thực hiện bằng các phương pháp tiếp cận hệ thống, xóa đói giảm nghèo, có sự tham gia và hỗ trợ của cộng đồng, phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Con (2013): Kết nối phục hồi và quản lý RPHDN với phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Nguyên. Tạp chí khoa học lâm nghiệp, số 1.2013.
2. Cornelis van Tuyll (1999): Waldwirtschaft im laendlichen Raum. Entwicklung laendlicher Raum, Heft 5.1999.
3. Cubbage F.W., Brooks D.J. (1991): Forest resources issues and policies: a framework for analysis. Renewable Resources Journal 9, 17-25.
4. FAO (2005): The State of the World's Forests. 2005.
5. Glueck P. & Humphrys D. (2002): National forest programmes in a European context: findings from COST Action E19. Forest Policy Ecom. 4, 253-258.